

Số: **31** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **10** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

- Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2019

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng: 69.306.193 triệu đồng, gồm:

a) Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 40.300.000 triệu đồng.

b) Thu nội địa và khác: 29.006.193 triệu đồng. Trong đó:

- Thu nội địa: 26.365.000 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 120.000 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.460.093 triệu đồng.
- Thu vay: 1.061.100 triệu đồng.
- 2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 23.530.347 triệu đồng, gồm:
 - a) Ngân sách thành phố: 20.097.136 triệu đồng.
 - b) Ngân sách quận, huyện và xã, phường, thị trấn: 3.433.211 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019

1. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 348/BC-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Thông qua phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 23.530.347 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 10.197.255 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 11.245.820 triệu đồng.
- Chi trả lãi, phí vay: 100.000 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.700 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 815.000 triệu đồng.
- Tạo nguồn cải cách tiền lương: 850.000 triệu đồng.
- Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển: 100.000 triệu đồng.
- Trung ương bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên: 140.020 triệu đồng.
- Chi trả nợ gốc: 80.552 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

- Chỉ đạo các cấp, các ngành liên quan tổ chức thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 theo đúng quy định tại Nghị quyết này; chú trọng ưu tiên chi thực hiện chi an sinh - xã hội, đảm bảo quyền lợi của các đối tượng người có công và diện chính sách xã hội, các hộ dân tái định cư.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, các khoản phụ cấp theo lương.

- Chỉ đạo điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp. Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán, cần rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, cắt giảm hoặc giãn thời gian

thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo các khoản chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, dự án quan trọng.

- Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố trong thời gian giữa 2 kỳ họp xem xét, quyết định bổ sung, điều chỉnh cục bộ các nội dung phát sinh có tính cấp bách trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 07/12/2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, CP;
- VP: QH, CP;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP ;
- UB MTTQVN TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XV;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND TP, UBND TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- Thường trực HĐND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP HĐND TP;
- Báo HP, Đài PT & TH HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐT TP (để đăng);
- Các CV VP HĐND TP;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Thành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **31** /NQ-HĐND ngày **10** tháng **12** năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Dự toán TW		Dự toán HĐND		Dự toán TW		Dự toán HĐND	
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/1	10=6/2
	TỔNG THU NSNN (A+B)	70.690.278	22.749.644	66.716.193	21.390.383	69.306.193	23.530.347	94,4	94,0	98,0	103,4
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-VII)	27.690.278	22.748.874	26.416.193	21.390.383	29.006.193	23.530.347	95,4	94,0	104,8	103,4
I	Thu nội địa	24.365.000	19.423.596	23.895.000	18.869.190	26.365.000	20.889.154	98,1	97,1	108,2	107,5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.964.500	1.555.190	2.019.000	1.596.820	2.050.000	1.621.000	102,8	102,7	104,4	104,2
	Thuế Giá trị gia tăng	1.508.000	1.176.240	1.569.000	1.223.820	1.573.000	1.226.940	104,0	104,0	104,3	104,3
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	350.500	273.390	350.000	273.000	377.000	294.060	99,9	99,9	107,6	107,6
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	1.560				-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100,0	100,0	100,0	100,0
	Thu khác	4.000	4.000					-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.145.200	894.136	1.225.000	956.270	1.285.000	1.003.070	107,0	106,9	112,2	112,2
	Thuế Giá trị gia tăng	341.600	266.448	366.500	285.870	378.000	294.840	107,3	107,3	110,7	110,7
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	149.600	116.688	165.000	128.700	178.500	139.230	110,3	110,3	119,3	119,3
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.000	507.000	690.000	538.200	725.000	565.500	106,2	106,2	111,5	111,5
	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.500	3.500	3.500	3.500	116,7	116,7	116,7	116,7
	Thu khác	1.000	1.000					-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.791.000	2.966.880	3.000.000	2.351.000	3.250.000	2.546.000	79,1	79,2	85,7	85,8
	Thuế Giá trị gia tăng	1.411.000	1.100.580	1.045.000	815.100	1.140.000	889.200	74,1	74,1	80,8	80,8
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.240.000	1.747.200	1.800.000	1.404.000	1.950.000	1.521.000	80,4	80,4	87,1	87,1
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.000	74.100	105.000	81.900	110.000	85.800	110,5	110,5	115,8	115,8
	Thuế tài nguyên	45.000	45.000	50.000	50.000	50.000	50.000	111,1	111,1	111,1	111,1
	Thu khác	-	-								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.331.698	3.411.284	4.800.000	3.770.400	5.860.000	4.599.400	110,8	110,5	135,3	134,8
	Thuế Giá trị gia tăng	2.752.000	2.146.560	3.131.000	2.442.180	3.131.000	2.442.180	113,8	113,8	113,8	113,8
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.066.000	831.480	1.259.000	982.020	1.273.000	992.940	118,1	118,1	119,4	119,4
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	365.698	285.244	290.000	226.200	1.326.000	1.034.280	79,3	79,3	362,6	362,6
	Thuế tài nguyên	130.000	130.000	120.000	120.000	130.000	130.000	92,3	92,3	100,0	100,0
	Thu khác	18.000	18.000					-	-		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Dự toán TW		Dự toán HĐND		Dự toán TW		Dự toán HĐND	
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/1	10=6/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.806.700	1.409.226	2.040.000	1.591.200	2.250.000	1.755.000	112,9	112,9	124,5	124,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.968.000	552.009	2.390.000	695.000	2.450.000	712.950	121,4	125,9	124,5	129,2
7	Lệ phí trước bạ	918.000	918.000	970.000	970.000	1.000.000	1.000.000	105,7	105,7	108,9	108,9
8	Thu phí, lệ phí	2.360.000	1.854.613	2.430.000	2.040.000	2.520.000	2.058.000	103,0	110,0	106,8	111,0
	Trong đó: Phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	1.701.559	1.701.559			1.800.000	1.800.000				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	72.500	72.500	70.000	70.000	70.000	70.000	96,6	96,6	96,6	96,6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.405.402	1.405.402	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	71,2	71,2	71,2	71,2
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi	619.528									
12	Thu tiền sử dụng đất	3.605.000	3.605.000	3.000.000	3.000.000	3.600.000	3.600.000	83,2	83,2	99,9	99,9
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi	259.944									
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.000	40.000	40.000	40.000	45.000	45.000	100,0	100,0	112,5	112,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	42.000	42.000	45.000	45.000	50.000	50.000	107,1	107,1	119,0	119,0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	63.755	86.000	63.500	100.000	81.000	86,0	99,6	100,0	127,0
16	Thu khác ngân sách	582.000	414.090	550.000	450.000	600.000	512.734	94,5	108,7	103,1	123,8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	48.000	48.000	45.000	45.000	50.000	50.000	93,8	93,8	104,2	104,2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	60.000	60.000	70.000	70.000	70.000	70.000	116,7	116,7	116,7	116,7
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	125.000	111.512	115.000	115.000	115.000	115.000	92,0	103,1	92,0	103,1
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước										
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.218.678	2.218.678	1.460.093	1.460.093	1.460.093	1.460.093	65,8	65,8	65,8	65,8
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính										
IV	Thu kết dư										
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					120.000	120.000				
VI	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1.106.600	1.106.600	1.061.100	1.061.100	1.061.100	1.061.100	95,9	95,9	95,9	95,9
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	43.000.000	770	40.300.000		40.300.000		93,7		93,7	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **31** /NQ-HĐND ngày **10** tháng **12** năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019/DT 2018 (%)
		Trung ương giao	HĐND TP giao (sau điều chỉnh)	Ước thực hiện	Trung ương giao	HĐND TP giao	
A	B	1	2	3	4	5	6=5/2
	TỔNG CHI NSDP	21.353.418	23.450.454	22.749.644	21.155.597	23.530.347	100,3
	Trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển	7.927.015	11.938.743	11.589.511	7.343.168	10.197.255	85,4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.028.140	20.125.176	19.424.366	18.738.304	20.928.602	104,0
I	Chi đầu tư phát triển	4.723.270	8.734.998	8.385.766	5.065.895	7.816.082	89,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.723.270	8.734.998	8.385.766	5.065.895	7.759.348	88,8
1.1	Chia theo nguồn vốn (Ngân sách địa phương)	4.723.270	8.734.998	8.385.766	5.065.895	7.759.348	88,8
-	Chi từ đầu tư XDCB tập trung	1.981.270	3.469.998	2.842.363	2.020.895	2.459.348	70,9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.700.000	3.600.000	3.970.000	3.000.000	3.550.000	98,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	42.000	45.000	42.000	45.000	50.000	111,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển		1.620.000	1.531.403		1.700.000	104,9
1.2	Chia theo lĩnh vực	4.723.270	8.734.998	8.385.766	5.065.895	7.759.348	88,8
2	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính					56.734	
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi thường xuyên	11.919.732	9.107.315	9.107.315	12.018.789	11.245.820	123,5
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.508.319	3.524.954	3.524.954	4.553.401	3.736.523	106,0
a	Chi giáo dục	4.020.120	3.269.154	3.269.154		3.480.353	106,5
b	Chi đào tạo và dạy nghề	488.199	255.800	255.800		256.170	100,1
2	Chi khoa học và công nghệ	95.094	95.094	95.094	96.996	74.029	77,8
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		241.122	241.122		265.298	110,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019/DT 2018 (%)
		Trung ương giao	HDND TP giao (sau điều chỉnh)	Ước thực hiện	Trung ương giao	HDND TP giao	
4	Chi y tế, dân số và gia đình		536.726	536.726		1.005.387	187,3
5	Chi văn hóa thông tin		144.976	144.976		146.006	100,7
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0		48.181	
7	Chi thể dục thể thao		120.407	120.407		117.531	97,6
8	Chi bảo vệ môi trường	433.780	410.975	410.975	442.456	484.451	117,9
9	Chi các hoạt động kinh tế	0	1.034.222	1.034.222	0	2.165.075	209,3
a	Chi sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi		385.239	385.239		467.235	121,3
b	Chi sự nghiệp giao thông thị chính		434.398	434.398		1.450.922	334,0
c	Chi sự nghiệp kinh tế khác		214.585	214.585		246.918	115,1
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	1.695.827	1.695.827	0	1.956.904	115,4
11	Chi bảo đảm xã hội		1.177.497	1.177.497		1.123.035	95,4
12	Chi thường xuyên khác		125.515	125.515		123.400	98,3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	55.100	62.504	90.770	120.000	100.000	160,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	100,0
V	Dự phòng ngân sách	485.740	428.240	428.240	485.740	815.000	190,3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	842.598	842.598	842.598	1.046.180	850.000	100,9
VII	Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển		180.000	170.156		100.000	55,6
VIII	Phân cấp cho các ngành, các cấp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội		0	0			
IX	Hoàn trả Quỹ Đầu tư và Phát triển đất đã ứng cho Đề án nông nghiệp công nghệ cao VinEco tại Vĩnh Bảo		357.821	357.821			
X	Chi quản lý qua ngân sách		410.000	40.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019/DT 2018 (%)
		Trung ương giao	HĐND TP giao (sau điều chỉnh)	Ước thực hiện	Trung ương giao	HĐND TP giao	
B	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN VAY	1.106.600	1.106.600	1.106.600	957.200	1.061.100	95,9
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU)	2.218.678	2.218.678	2.218.678	1.460.093	1.460.093	65,8
I	Chỉ các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0	0	
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.218.678	2.218.678	2.218.678	1.460.093	1.460.093	65,8
1	Chỉ đầu tư phát triển (NSTW bổ sung có mục tiêu)	2.097.145	2.097.145	2.097.145	1.320.073	1.320.073	62,9
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	607.505	607.505	607.505	607.153	607.153	
	<i>Trong đó: CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	75.753	75.753	75.753	54.967	54.967	
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	769.640	769.640	769.640	712.920	712.920	
	<i>Trong đó: Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng</i>	262.640	262.640	262.640			
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	720.000	720.000	720.000	0	0	
2	Chỉ thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	121.533	121.533	121.533	140.020	140.020	115,2
a	Vốn ngoài nước	30.000	30.000	30.000	26.000	26.000	
b	Vốn trong nước	91.533	91.533	91.533	114.020	114.020	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	750	750	750	750	750	
-	Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000	10.000		0	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (trong đó: kinh phí cấp cho Công an thành phố năm 2019 là 23.323 triệu đồng; kinh phí cấp cho các lực lượng khác tham gia công tác đảm bảo trật tự ATGT trên địa bàn thành phố là 9.996 triệu đồng)	40.581	40.581	40.581	33.319	33.319	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		0	0	59.133	59.133	
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu, gồm:	40.202	40.202	40.202	20.818	20.818	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019/DT 2018 (%)
		Trung ương giao	HĐND TP giao (sau điều chỉnh)	Ước thực hiện	Trung ương giao	HĐND TP giao	
+	Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	6.821	6.821	6.821	7.060	7.060	
+	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	20.290	20.290	20.290	1.573	1.573	
+	Y tế - dân số	9.291	9.291	9.291	7.385	7.385	
+	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	
+	Phát triển văn hóa	700	700	700	1.300	1.300	
+	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh				400	400	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSĐP					80.552	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ NĂM 2019**

HẢI PHÒNG - 12/2018

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2018
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Các cơ quan khối Đảng				
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	185.022	185.022		
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	5.590	4.590		1.000
II	Các Sở, ban, ngành				
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	18.634	18.106		528
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000	2.000		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	48.337	45.417		2.920
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.791	11.821		970
5	Sở Nội vụ	8.978	8.458		520
6	Sở Công thương (Bao gồm cả kinh phí triển khai Luật cạnh tranh)	12.668	11.973		695
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.164	7.214		950
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm cả công tác thu lệ phí 6.000 trở)	13.686	12.806		880
9	Sở Khoa học và Công nghệ	6.109	5.109		1.000
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.541	9.891		650
11	Sở Y tế	7.080	6.290		790
12	Sở Văn hoá và Thể thao	8.674	8.336		338
13	Sở Du lịch	4.275	4.110		165
14	Sở Xây dựng	9.755	8.875		880
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.956	6.956		1.000
16	Sở Tư pháp	14.403	13.787		616
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	9.744	8.872		872
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.696	9.080		616
19	Sở Tài chính	15.793	15.493		300
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	7.630	7.190		440
21	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	8.915	8.131		784
22	Ban Thi đua khen thưởng	2.385	1.975		410
23	Ban Tôn giáo	3.947	3.667		280
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.389	3.189		200
25	Sở Ngoại vụ	7.851	7.297		554
26	Sở Thông tin và Truyền thông	7.455	6.839		616
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	13.556	13.256		300
28	Chi cục Quản lý đất đai	3.063	2.883		180
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.197	3.107		90

JS

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.837	2.807		30
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.091	6.591		500
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	11.762	11.612		150
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	14.017	13.667		350
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.346	4.146		200
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.605	5.305		300
36	Chi cục Thủy sản	8.194	7.688		506
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.126	3.361		765
38	Văn phòng điều phối	1.470	1.435		35
39	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.748	3.998		750
40	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.140	2.705		435
41	Ban An toàn giao thông thành phố	5.590	5.590		
42	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.865	2.600		265
43	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.856	2.794		62
44	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	35.023	33.523		1.500
45	Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500	1.500		
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500	500		
47	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200	200		
III	Các tổ chức chính trị - xã hội				
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	9.736	9.120		616
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	8.013	7.546		467
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	10.557	9.739		818
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	500	500		
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	750	750		
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	600	600		
7	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.911	5.654		257

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
8	Hội Cựu chiến binh	4.128	3.600		528
IV	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác				
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	898	793		105
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	2.124	1.860		264
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	2.750	1.920		830
4	Hội Người mù Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	946	866		80
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	636	636		
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	2.176	2.096		80
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	718	668		50
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.041	861		180
9	Hội Đông y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	638	638		
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	331	331		
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế 150 trở)	2.296	1.956		340
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	555	535		20
13	Liên đoàn lao động (chương trình phối hợp giữa Liên đoàn lao động và UBNDTP)	300	300		
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	420	400		20
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	820	732		88
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.221	1.221		
17	Liên minh hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	4.284	4.108		176
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	737	657		80
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.093	1.043		50

mu

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
20	Hội Thẩm nhân dân (Tòa án nhân dân thành phố)	100	100		
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng				
1	Công an thành phố (bao gồm cả công tác PCCC)	38.404	26.404		12.000
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố	123.097	111.097		12.000
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	16.800	6.800		10.000
4	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vĩ	1.800	1.800		
VI	Các đơn vị sự nghiệp				
1	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	2.306	1.858		448
2	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ	2.023	1.783		240
3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.950	1.200		750
4	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	400	0		400
5	Sân giao dịch công nghệ và thiết bị	450	0		450
6	Trường Chính trị Tô Hiệu	8.762	8.162		600
7	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	8.000	7.500		500
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	4.761	4.261		500
9	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	1.698	1.348		350
10	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	11.623	11.123		500
11	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	8.720	8.220		500
12	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	16.164	15.664		500
13	Trường Trung cấp Giao thông vận tải Hải phòng	4.370	3.870		500
14	Trường Trung cấp Xây dựng	5.567	5.067		500
15	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	6.108	5.608		500
16	Trường Đại học Hải Phòng (Bao gồm cả bù học phí sinh viên sư phạm)	56.189	55.189		1.000
17	Trường Trung cấp khu kinh tế Hải Phòng	2.681	2.211		470
18	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải phòng	4.970	4.470		500
19	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	580	492		88

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ phát triển phụ nữ Hải Phòng	98			98
21	Trường THPT Trần Phú (bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	35.419	35.419		
22	Trường THPT Thái Phiên	12.350	12.100		250
23	Trường THPT Lê Quý Đôn	11.209	10.709		500
24	Trường THPT Hải An	8.828	8.228		600
25	Trường THPT Lê Hồng Phong	8.953	8.953		
26	Trường THPT Hồng Bàng	8.581	8.581		
27	Trường THPT Ngô Quyền	12.777	12.327		450
28	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	12.249	11.649		600
29	Trường THPT Lê Chân	5.746	5.246		500
30	Trường THPT Đồ Sơn	7.281	6.931		350
31	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	8.093	7.293		800
32	Trường THPT Kiến An	11.073	10.573		500
33	Trường THPT Đồng Hòa	8.050	7.550		500
34	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	11.683	11.083		600
35	Trường THPT Kiến Thụy	9.651	9.401		250
36	Trường THPT Thụy Hương	7.117	6.867		250
37	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	8.337	8.087		250
38	Trường THPT An Lão	9.969	9.469		500
39	Trường THPT Quốc Tuấn	7.085	6.635		450
40	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.112	8.612		500
41	Trường THPT Tiên Lãng	11.324	10.865		459
42	Trường THPT Toàn Thắng	9.097	8.597		500
43	Trường THPT Hùng Thắng	8.427	7.927		500
44	Trường THPT Nhữ Văn Lan	6.767	6.267		500
45	Trường THPT Vĩnh Bảo	11.351	10.551		800
46	Trường THPT Cộng Hiền	8.815	8.315		500
47	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	9.797	9.247		550
48	Trường THPT Tô Hiệu	8.678	8.178		500
49	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8.223	7.723		500
50	Trường THPT An Dương	12.588	12.088		500
51	Trường THPT Nguyễn Trãi	9.997	9.497		500
52	Trường THPT Lý Thường Kiệt	10.145	9.645		500
53	Trường THPT Quang Trung	9.495	9.045		450
54	Trường THPT Lê Ích Mộc	11.492	10.892		600
55	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	10.685	10.185		500
56	Trường THPT Bạch Đằng	10.811	10.311		500
57	Trường THPT Thủy Sơn	7.323	6.823		500
58	Trường THPT Cát Bà	6.627	6.127		500
59	Trường THPT Cát Hải	7.901	7.401		500

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
60	Trường Mầm Non Sao Biển	6.385	5.935		450
61	Trường Mầm non 1-6	7.890	7.140		750
62	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật và Công nghệ	3.498	3.255		243
63	Trường Trung cấp nghiệp vụ và Công nghệ HP	2.253	1.853		400
64	Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp Hải Phòng	3.010	3.010		
65	Trung tâm Tin học	2.530	2.180		350
66	Trường Khiếm Thính	6.730	6.030		700
67	Trường Khiếm Thị	5.074	4.374		700
68	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	4.817	4.317		500
69	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	19.503	18.503		1.000
70	Bệnh viện Tâm thần	21.722	20.722		1.000
71	Bệnh viện Y học cổ truyền	12.445	11.493		952
72	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7.835	6.131		1.704
73	Bệnh viện Trẻ em	1.000			1.000
74	Trung tâm Y tế dự phòng	6.737	6.084		653
75	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Hải Phòng	5.538	4.786		752
76	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	10.765	10.267		498
77	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	2.249	1.909		340
78	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.338	4.217		121
79	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	4.509	3.909		600
80	Trung tâm Da liễu	2.418	1.948		470
81	Trung tâm Giám định y khoa	1.018	992		26
82	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	12.872	12.256		616
83	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.531	1.469		62
84	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	6.858	6.040		818
85	Bệnh viện Đa khoa quận Đồ Sơn	3.529	3.011		518
86	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	8.844	8.044		800
87	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Lãng	7.740	6.940		800
88	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	7.765	6.865		900
89	Bệnh viện Đa khoa quận Hồng Bàng	3.641	3.141		500
90	Bệnh viện Đa khoa quận Lê Chân	3.272	2.556		716

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
91	Trung tâm Y tế huyện An Dương	11.082	10.578		504
92	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	11.906	11.906		
93	Bệnh viện Đa khoa Cát Bà	5.043	4.543		500
94	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	5.231	4.731		500
95	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	10.747	9.937		810
96	Bệnh viện Đa khoa quận Hải An	3.306	2.484		822
97	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	5.888	5.448		440
98	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	4.958	4.178		780
99	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	3.373	2.908		465
100	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.339	4.339		
101	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	4.293	4.175		118
102	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	5.255	5.255		
103	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	3.587	3.224		363
104	Trung tâm Y tế quận Kiến An	6.264	5.464		800
105	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	4.385	4.092		293
106	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	4.801	4.001		800
107	Trung tâm Y tế huyện An Lão	4.162	3.766		396
108	Trung tâm Y tế quận Hải An	4.440	3.564		876
109	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	4.592	4.192		400
110	Trạm y tế Ngô Quyền	9.559	8.209		1.350
111	Trạm y tế Đồ Sơn	5.526	4.201		1.325
112	Trạm y tế Vĩnh Bảo	19.393	16.924		2.469
113	Trạm y tế Tiên Lãng	15.255	12.955		2.300
114	Trạm y tế Thủy Nguyên	26.234	23.734		2.500
115	Trạm y tế Hồng Bàng	8.073	6.434		1.639
116	Trạm y tế Kiến An	7.406	5.912		1.494
117	Trạm y tế Lê Chân	11.920	9.629		2.291
118	Trạm y tế An Dương	13.349	11.349		2.000
119	Trạm y tế Dương Kinh	4.991	3.677		1.314
120	Trạm y tế Kiến Thụy	14.168	11.712		2.456
121	Trạm y tế An Lão	12.288	10.044		2.244
122	Trạm y tế Hải An	6.565	5.065		1.500
123	Trạm y tế Cát Hải	9.729	7.729		2.000
124	Trung tâm Thông tin và Cổ động	2.896	2.376		520
125	Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	4.985	4.375		610
126	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	1.680	800		880
127	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	2.535	2.195		340
128	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	3.029	2.229		800
129	Đoàn Chèo Hải Phòng (Bao gồm cả liên hoan sân khấu chèo 250trở)	3.527	3.127		400

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
130	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.697	2.197		500
131	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.045	2.345		700
132	Đoàn Ca múa	2.653	2.153		500
133	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	3.992	3.288		704
134	Bảo tàng Hải Phòng	3.719	3.219		500
135	Trung tâm Thông tin Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.788	2.396		392
136	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	1.062	1.000		62
137	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	1.690	1.404		286
138	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.240	2.800		440
139	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	300	0		300
140	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	500			500
141	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	3.191	2.676		515
142	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	1.500	1.500		
143	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	5.530	4.865		665
144	Bảo Hải Phòng (Giá báo, bảo điện tử)	11.499	11.499		
145	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	41.516	39.516		2.000
146	Trung tâm Quản lý và Khai thác các công trình thể dục thể thao Hải Phòng	4.304	3.904		400
147	Trung tâm Bóng đá Hải Phòng	3.933	3.537		396
148	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	40.000		40.000	
149	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường	1.813	1.693		120
150	Trung tâm Quan trắc môi trường	1.429	1.429		
151	Ban quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.367	3.167		200
152	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	2.960	2.960		
153	Trung tâm Đăng kiểm thủy và Quản lý giao thông công cộng	470	470		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
154	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Hải Phòng (Phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	600	600		
155	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	19.397	19.017		380
156	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (đo mặn)	930	930		
157	Trạm cảnh báo thiên tai và văn phòng thường trực ban chỉ huy phòng chống thiên tai (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2.000			2.000
158	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	6.689	6.289		400
159	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	1.932	1.232		700
160	Vườn Quốc gia Cát Bà	17.129	16.429		700
161	Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.779	1.779		
162	Ban quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	4.834	4.034		800
163	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.230	3.030		200
164	Văn phòng Đăng ký đất đai	10.344	9.734		610
165	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	938	878		60
166	Trung tâm Tư vấn đầu thầu (Thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	300	300		
167	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại. Du lịch thành phố Hải Phòng	8.868	8.818		50
168	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	255	255		
169	Viện Quy hoạch	3.691	3.481		210
170	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	366	276		90
171	Trung tâm Hội nghị thành phố	4.770	4.470		300
172	Trung tâm Thương mại điện tử (thuộc Sở Công thương)	2.452	2.102		350
173	Cục Thống kê	1.658	1.658		
174	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn	350	0		350
175	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	6.313	5.413		900

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi Chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1=2+3+4	2	3	4
176	Trung tâm dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.729	3.289		440
177	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	16.506	16.006		500
178	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	6.221	5.721		500
179	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	15.694	15.194		500
180	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.562	1.277		285
181	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	37.115	35.915		1.200
182	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	41.048	39.848		1.200
183	Trung tâm Tư vấn cai nghiện tại cộng đồng	3.882	3.382		500
184	Trung tâm Điều dưỡng người có công	2.441	2.362		79
185	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	2.809	2.259		550
186	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.338	3.268		70
187	Tổng đội Thanh niên xung phong	12.784	11.984		800
188	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.317	1.317		
189	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	1.360	1.360		
190	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	1.393	793		600
191	Quản lý Quỹ vì người nghèo (Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố)	346	346		
192	Quản lý Quỹ phòng chống thiên tai (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	309	309		
193	Công ty TNHH MTV Quản lý và kinh doanh Nhà (nhận bàn giao 06 chung cư của Tổng công ty Thủy sản Hạ Long)	900	900		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC - KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh-quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
I	Các cơ quan khối Đảng																
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	185.022													185.022		
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	5.590													5.590		
II	Các Sở, ban, ngành																
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	18.634													18.634		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000													2.000		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	48.337													48.337		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.791													12.791		
5	Sở Nội vụ	8.978													8.978		
6	Sở Công thương (Bao gồm cả kinh phí triển khai Luật cạnh tranh)	12.668													12.668		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.164													8.164		
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm cả công tác thu lệ phí 6.000 trở)	13.686													13.686		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	6.109													6.109		
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.541													10.541		
11	Sở Y tế	7.080													7.080		
12	Sở Văn hoá và Thể thao	8.674													8.674		
13	Sở Du lịch	4.275													4.275		
14	Sở Xây dựng	9.755													9.755		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.956													7.956		
16	Sở Tư pháp	14.403													14.403		
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	9.744													9.744		
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.696													9.696		
19	Sở Tài chính	15.793													15.793		
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	7.630													7.630		
21	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	8.915													8.915		
22	Ban Thi đua khen thưởng	2.385													2.385		
23	Ban Tôn giáo	3.947													3.947		
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.389									970			970	2.419		
25	Sở Ngoại vụ	7.851													7.851		
26	Sở Thông tin và Truyền thông	7.455													7.455		

Ch

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	13.556													13.556		
28	Chi cục Quản lý đất đai	3.063													3.063		
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.197													3.197		
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.837													2.837		
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.091									2.255		2.255		4.836		
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	11.762									6.612		6.612		5.150		
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	14.017									6.345		6.345		7.672		
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.346													4.346		
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.605													5.605		
36	Chi cục Thủy sản	8.194									1.776		1.776		6.418		
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.126									382		382		3.744		
38	Văn phòng điều phối	1.470													1.470		
39	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.748													4.748		
40	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.140													3.140		
41	Ban An toàn giao thông thành phố	5.590													5.590		
42	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.865													2.865		
43	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.856													2.856		
44	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	35.023													35.023		
45	Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500													1.500		
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500													500		
47	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200													200		
III	Các tổ chức chính trị - xã hội																
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	9.736													9.736		
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	8.013													8.013		
3	Thanh đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thanh niên Hải Phòng)	10.557													10.557		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ gián đục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	500													500		
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	750													750		
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	600													600		
7	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.911													5.911		
8	Hội Cựu chiến binh	4.128													4.128		
IV	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác																
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	898													898		
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	2.124													2.124		
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	2.750													2.750		
4	Hội Người mù Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	946													946		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	636													636		
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	2.176													2.176		
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	718													718		
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.041													1.041		
9	Hội Đảng y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	638													638		
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	331													331		
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tập chí Khoa học và Kinh tế 150 trđ)	2.296													2.296		
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	555													555		
13	Liên đoàn lao động (chương trình phối hợp giữa Liên đoàn lao động và UBNDTP)	300													300		
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	420													420		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin - Việt Nam Thành hội Hải Phòng	820													820		
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.221													1.221		
17	Liên minh hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	4.284													4.284		
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	737													737		
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.093													1.093		
20	Hội Thảm nhân dân (Tòa án nhân dân thành phố)	100													100		
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng																
1	Công an thành phố (bao gồm cả công tác PCCC)	38.404			38.404												
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố	123.097			123.097												
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	16.800			16.800												
4	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vĩ	1.800			1.800												
VI	Các đơn vị sự nghiệp																
1	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	2.306		2.306													
2	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ	2.023		2.023													
3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.950		1.950													
4	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	400		400													
5	Sân giao dịch công nghệ và thiết bị	450		450													
6	Trường Chính trị Tô Hiệu	8.762	8.762														
7	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	8.000	8.000														
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	4.761	4.761														
9	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	1.698	1.698														
10	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	11.623	11.623														
11	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	8.720	8.720														
12	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	16.164	16.164														
13	Trường Trung cấp Giao thông vận tải Hải phòng	4.370	4.370														
14	Trường Trung cấp Xây dựng	5.567	5.567														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
15	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	6.188	6.108														
16	Trường Đại học Hải Phòng (Bao gồm cả bù học phí sinh viên sư phạm)	56.189	56.189														
17	Trường Trung cấp khu kinh tế Hải Phòng	2.681	2.681														
18	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải phòng	4.970	4.970														
19	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	580	580														
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ phát triển phụ nữ Hải Phòng	98	98														
21	Trường THPT Trần Phú (bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	35.419	35.419														
22	Trường THPT Thái Phiên	12.358	12.350														
23	Trường THPT Lê Quý Đôn	11.209	11.209														
24	Trường THPT Hải An	8.828	8.828														
25	Trường THPT Lê Hồng Phong	8.953	8.953														
26	Trường THPT Hồng Bàng	8.581	8.581														
27	Trường THPT Ngô Quyền	12.777	12.777														
28	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	12.249	12.249														
29	Trường THPT Lê Chân	5.746	5.746														
30	Trường THPT Đồ Sơn	7.281	7.281														
31	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	8.093	8.093														
32	Trường THPT Kiến An	11.073	11.073														
33	Trường THPT Đồng Hòa	8.050	8.050														
34	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	11.683	11.683														
35	Trường THPT Kiến Thụy	9.651	9.651														
36	Trường THPT Thụy Hương	7.117	7.117														
37	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	8.337	8.337														
38	Trường THPT An Lão	9.969	9.969														
39	Trường THPT Quốc Tuấn	7.085	7.085														
40	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.112	9.112														
41	Trường THPT Tiên Lãng	11.324	11.324														
42	Trường THPT Toàn Thắng	9.097	9.097														
43	Trường THPT Hùng Thắng	8.427	8.427														
44	Trường THPT Nhữ Văn Lan	6.767	6.767														
45	Trường THPT Vĩnh Bảo	11.351	11.351														
46	Trường THPT Cộng Hiền	8.815	8.815														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
47	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	9.797	9.797														
48	Trường THPT Tô Hiệu	8.678	8.678														
49	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8.223	8.223														
50	Trường THPT An Dương	12.588	12.588														
51	Trường THPT Nguyễn Trãi	9.997	9.997														
52	Trường THPT Lý Thường Kiệt	10.145	10.145														
53	Trường THPT Quang Trung	9.495	9.495														
54	Trường THPT Lê Ích Mộc	11.492	11.492														
55	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	10.685	10.685														
56	Trường THPT Bạch Đằng	10.811	10.811														
57	Trường THPT Thùy Sơn	7.323	7.323														
58	Trường THPT Cát Bà	6.627	6.627														
59	Trường THPT Cát Hải	7.901	7.901														
60	Trường Mầm Non Sao Biển	6.385	6.385														
61	Trường Mầm non 1-6	7.890	7.890														
62	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật và Công nghệ	3.498	3.498														
63	Trường Trung cấp nghiệp vụ và Công nghệ HP	2.253	2.253														
64	Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp Hải Phòng	3.010	3.010														
65	Trung tâm Tin học	2.530	2.530														
66	Trường Khiêm Thính	6.730	6.730														
67	Trường Khiêm Thị	5.074	5.074														
68	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	4.817	4.817														
69	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	19.503				19.503											
70	Bệnh viện Tâm thần	21.722				21.722											
71	Bệnh viện Y học cổ truyền	12.445				12.445											
72	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7.835				7.835											
73	Bệnh viện Trẻ em	1.000				1.000											
74	Trung tâm Y tế dự phòng	6.737				6.737											
75	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Hải Phòng	5.538				5.538											
76	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	10.765				10.765											
77	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	2.249				2.249											
78	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.338				4.338											
79	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	4.509				4.509											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh = quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bản đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
80	Trung tâm Đa liệu	2.418				2.418											
81	Trung tâm Giám định y khoa	1.018				1.018											
82	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	12.872				12.872											
83	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.531				1.531											
84	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	6.858				6.858											
85	Bệnh viện Đa khoa quận Đồ Sơn	3.529				3.529											
86	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	8.844				8.844											
87	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Lãng	7.740				7.740											
88	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	7.765				7.765											
89	Bệnh viện Đa khoa quận Hồng Bàng	3.641				3.641											
90	Bệnh viện Đa khoa quận Lê Chân	3.272				3.272											
91	Trung tâm Y tế huyện An Dương	11.082				11.082											
92	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	11.906				11.906											
93	Bệnh viện Đa khoa Cát Bà	5.043				5.043											
94	Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	5.231				5.231											
95	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	10.747				10.747											
96	Bệnh viện Đa khoa quận Hải An	3.306				3.306											
97	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	5.888				5.888											
98	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	4.958				4.958											
99	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	3.373				3.373											
100	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.339				4.339											
101	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	4.293				4.293											
102	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	5.255				5.255											
103	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	3.587				3.587											
104	Trung tâm Y tế quận Kiến An	6.264				6.264											
105	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	4.385				4.385											
106	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	4.801				4.801											
107	Trung tâm Y tế huyện An Lão	4.162				4.162											
108	Trung tâm Y tế quận Hải An	4.448				4.440											
109	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	4.592				4.592											
110	Trạm y tế Ngô Quyền	9.559				9.559											
111	Trạm y tế Đồ Sơn	5.526				5.526											
112	Trạm y tế Vĩnh Bảo	19.393				19.393											
113	Trạm y tế Tiên Lãng	15.255				15.255											
114	Trạm y tế Thủy Nguyên	26.234				26.234											
115	Trạm y tế Hồng Bàng	8.073				8.073											
116	Trạm y tế Kiến An	7.406				7.406											
117	Trạm y tế Lê Chân	11.920				11.920											
118	Trạm y tế An Dương	13.349				13.349											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ báo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
119	Trạm y tế Dương Kinh	4.991				4.991											
120	Trạm y tế Kiến Thụy	14.168				14.168											
121	Trạm y tế An Lão	12.288				12.288											
122	Trạm y tế Hải An	6.565				6.565											
123	Trạm y tế Cát Hải	9.729				9.729											
124	Trung tâm Thông tin và Cổ động	2.896					2.896										
125	Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	4.985					4.985										
126	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	1.680					1.680										
127	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	2.535					2.535										
128	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	3.029					3.029										
129	Đoàn Chèo Hải Phòng (Bao gồm cả liên hoan sân khấu chèo 250trđ)	3.527					3.527										
130	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.697					2.697										
131	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.045					3.045										
132	Đoàn Ca múa	2.653					2.653										
133	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	3.992					3.992										
134	Bảo tàng Hải Phòng	3.719					3.719										
135	Trung tâm Thông tin Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.788					2.788										
136	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	1.062					1.062										
137	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	1.690					1.690										
138	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.248					3.248										
139	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	300					300										
140	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	500					500										
141	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	3.191					3.191										
142	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	1.500					1.500										
143	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	5.530					5.530										
144	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	11.499					11.499										
145	Trung tâm Đào tạo Vận động viên thể dục thể thao	41.516							41.516								
146	Trung tâm Quản lý và Khai thác các công trình thể dục thể thao Hải Phòng	4.304							4.304								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh-quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ hảo tâm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
147	Trung tâm Bồng đá Hải Phòng	3.933							3.933								
148	Câu lạc bộ Bồng đá Hải Phòng	40.000							40.000								
149	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường	1.813								1.813							
150	Trung tâm Quan trắc môi trường	1.429								1.429							
151	Ban quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.367								3.367							
152	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	2.960									2.960	2.960					
153	Trung tâm Đăng kiểm thủy và Quản lý giao thông công cộng	470									470	470					
154	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Hải Phòng (Phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	600									600	600					
155	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	19.397									19.397		19.397				
156	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (do mặn)	930									930		930				
157	Trạm cảnh báo thiên tai và văn phòng thường trực ban chỉ huy phòng chống thiên tai (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2.000									2.000		2.000				
158	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	6.689									6.689		6.689				
159	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	1.932									1.932		1.932				
160	Vườn Quốc gia Cát Bà	17.129									17.129		17.129				
161	Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.779									1.779		1.779				
162	Ban quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	4.834									4.834		4.834				
163	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.230									3.230			3.230			
164	Văn phòng Đăng ký đất đai	10.344									10.344			10.344			
165	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	938									938			938			
166	Trung tâm Tư vấn đầu tư (Thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	300									300			300			
167	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hải Phòng	8.868									8.868			8.868			
168	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	255									255			255			
169	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	3.691									3.691			3.691			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ hàn lâm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
170	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	366									366			366			
171	Trung tâm Hội nghị thành phố	4.770									4.770			4.770			
172	Trung tâm Thương mại điện tử (thuộc Sở Công thương)	2.452									2.452			2.452			
173	Cục Thống kê	1.658									1.658			1.658			
174	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn	350									350			350			
175	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	6.313														6.313	
176	Trung tâm dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.729														3.729	
177	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	16.506														16.506	
178	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	6.221														6.221	
179	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	15.694														15.694	
180	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.562														1.562	
181	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	37.115														37.115	
182	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	41.048														41.048	
183	Trung tâm Tư vấn cai nghiện tại cộng đồng	3.882														3.882	
184	Trung tâm Điều dưỡng người có công	2.441														2.441	
185	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	2.809														2.809	
186	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.338														3.338	
187	Tổng đội Thanh niên xung phong	12.784														12.784	
188	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.317														1.317	
189	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	1.360														1.360	
190	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	1.393														1.393	
191	Quản lý Quỹ vì người nghèo (Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố)	346														346	
192	Quản lý Quỹ phòng chống thiên tai (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	309														309	
193	Công ty TNHH MTV Quản lý và kinh doanh Nhà (nhận bàn giao 06 chung cư của Tổng công ty Thủy sản Hạ Long)	900														900	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **31**/NQ-HĐND ngày **10** tháng **12** năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
1	Đầu thầu, đặt hàng và giao thực hiện các nhiệm vụ cụ thể																
1	Thi tốt nghiệp THPT quốc gia; thi tuyển sinh THPT; Hội khỏe phù đổng, chuẩn bị lực lượng thi các môn thể thao; Tổ chức thi KHKT cấp thành phố, quốc gia; Chương trình phổ cập, khen thưởng; Thực hiện đề án ngoại ngữ của Chính phủ; Chi sự nghiệp giáo dục bao gồm khen thưởng học sinh giỏi tại Lễ biểu dương Nguyễn Bình Khiêm 1.000 trở; (Sở Giáo dục và Đào tạo)	21.000	21.000														
2	Chương trình đổi mới giáo dục theo Nghị quyết số 29/TW (bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; kiểm định chất lượng giáo dục; đổi mới giáo dục) và thay sách lớp 1 (Sở Giáo dục và Đào tạo)	10.000	10.000														
3	Cấp trả kinh phí cho đoàn cán bộ, giáo viên, học sinh đi thi khoa học kỹ thuật tại Hoa kỳ, năm 2017 (Sở Giáo dục và Đào tạo)	1.572	1.572														
4	Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	600	600														
5	Đào tạo quốc phòng địa phương (BCH quân sự)	6.655	6.655														
6	Đào tạo an ninh trật tự (Công an TP)	3.017	3.017														
7	Chương trình đào tạo Vận động viên bao gồm kinh phí thiếu năm trước theo Quyết định 3663/QĐ-UBND (Sở Văn hóa - Thể thao)	5.000	5.000														
8	Trang thiết bị đào tạo thể thao (Trung tâm Đào tạo vận động viên)	3.000	3.000														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
9	Hỗ trợ nhóm trẻ khu công nghiệp theo Đề án 404 (Hội liên hiệp phụ nữ)	2.500	2.500														
10	Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	40.000		40.000													
11	Nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin Ngành Tài chính (Sở Tài chính)	2.000		2.000													
12	Chương trình nghiệp vụ y tế và khám nghĩa vụ quân sự (Sở Y tế)	2.800				2.800											
13	Hiện máu nhân đạo (Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng)	2.000				2.000											
14	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng (Bệnh viện tâm thần)	3.500				3.500											
15	Chương trình thức ăn đường phố (Sở Y tế)	1.000				1.000											
16	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội khối thành phố (Bảo hiểm xã hội Thành phố)	835				835											
17	Bảo hiểm y tế đối tượng nhiễm HIV/AIDS (Bảo hiểm xã hội Thành phố)	3.210				3.210											
18	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên (Bảo hiểm xã hội Thành phố)	13.400				13.400											
19	Tăng cường trang thiết bị y tế TTYT quận huyện (Sở Y tế)	3.000				3.000											
20	Chương trình tăng cường thiết bị y tế bệnh viện (Sở Y tế)	17.000				17.000											
21	Sự nghiệp văn hóa (bao gồm biểu diễn nhà Kèn: 468trđ) - Sở Văn hóa và Thể thao	5.968					5.968										
22	Dụng vũ theo đơn đặt hàng của thành phố (Sở Văn hóa và Thể thao)	4.500					4.500										
23	Trang trí bùng binh (Sở Văn hóa và Thể thao)	1.200					1.200										
24	Hỗ trợ chiếu phim ngoại thành, hải đảo và các ngày lễ lớn (Sở Văn hóa và Thể thao)	2.000					2.000										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh-quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
25	Sở Văn hóa và Thể thao bố trí kinh phí trả nợ cũ đại hội thể dục thể thao theo Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 25/8/2017.	907							907								
26	Sự nghiệp Thể dục Thể thao (Sở Văn hóa và Thể thao)	4.000							4.000								
27	Sự nghiệp môi trường (Sở Tài nguyên môi trường)	5.000								5.000							
28	Đảm bảo môi trường đô thị 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An và hỗ trợ xử lý rác huyện An Dương (Sở Xây dựng)	183.500								183.500							
29	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hè của quận Kiến An (Sở Xây dựng)	53.570								53.570							
30	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hè của quận Đồ Sơn, Dương Kinh (Sở Xây dựng)	58.000								58.000							
31	Kinh phí xử lý các điểm ngập lụt, thoát nước (Sở Xây dựng)	18.500								18.500							
32	Đóng cửa bãi rác Đồ Sơn (Sở Xây dựng)	2.000								2.000							
33	Xóa điểm đen về môi trường (Thành đoàn)	400								400							
34	Trồng cây xanh tại Tạm giam Hải Phòng (Công an thành phố)	5.467								5.467							
35	Hệ thống thoát nước, khuôn viên đường dạo khu vực tượng đài Nguyễn Đức Cảnh (Sở Xây dựng)	15.000								15.000							
36	Quản lý, bảo trì cầu Bình, cầu Rào 2 (Ban quản lý các Dự án Cầu)	1.800									1.800	1.800					
37	Đảm bảo hoạt động hệ thống kiểm soát an toàn giao thông (Công an thành phố)	6.500									6.500	6.500					
38	Quản lý, duy tu các tuyến đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	35.925									35.925	35.925					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ năng nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
39	Trả nợ công ty Cổ phần Đường bộ sau cổ phần hóa	5.050									5.050	5.050					
40	Quản lý, duy tu, vận hành đảm bảo giao thông đường thủy (Sở Giao thông vận tải)	29.600									29.600	29.600					
41	Quản lý, duy tu, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng (Sở Xây dựng)	55.885									55.885	55.885					
42	Quản lý, duy tu, vận hành hệ thống đèn tín hiệu giao thông (Sở Giao thông vận tải)	2.825									2.825	2.825					
43	Chăm sóc hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh (Sở Xây dựng)	40.000									40.000	40.000					
44	Bảo vệ, chăm sóc, duy tu Đài liệt sỹ, Đài tưởng niệm (Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.800									3.800	3.800					
45	Quản lý, chăm sóc, bảo vệ các nghĩa trang (Sở Xây dựng)	1.600									1.600	1.600					
46	Căng tác duy tu, sửa chữa, gắn và các tuyến đường 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An (Sở Giao thông vận tải)	20.500									20.500	20.500					
47	Quản lý, duy tu, sửa chữa đường hè quận Kiến An (Sở Giao thông vận tải)	7.950									7.950	7.950					
48	Quản lý, duy tu, sửa chữa đường hè quận Đồ Sơn, Dương Kinh (Sở Giao thông vận tải)	3.850									3.850	3.850					
49	Hỗ trợ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (Sở Giao thông vận tải)	20.000									20.000	20.000					
50	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nối các khu kinh tế (Ban quản lý các khu kinh tế)	4.000									4.000	4.000					
51	Cải tạo, trồng bổ sung cây xanh khu vực tượng đài Nguyễn Đức Cảnh và trồng cây Long Nào đường Phạm Văn Đồng (Sở Xây dựng)	10.000									10.000	10.000					
52	Trang trí chiếu sáng đô thị tuyến đường 353 (Sở xây dựng)	3.000									3.000	3.000					
53	Nâng cấp trạm biến áp, cấp điện phục vụ chiếu sáng đô thị tuyến đường 353 (Sở xây dựng)	4.000									4.000	4.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
54	Đo đạc các điểm mỏ (Sở Tài nguyên Môi trường)	8.000									8.000			8.000			
55	Dự án 513 (Sở Nội vụ)	2.000									2.000			2.000			
56	Điều chỉnh bảng giá đất (Chi cục quản lý đất đai)	1.500									1.500			1.500			
57	Hội đồng định giá tài sản (Sở Tài chính)	300									300			300			
58	Sự nghiệp du lịch (Sở Du lịch)	6.000									6.000			6.000			
59	Đề án khuyến công (Sở Công thương)	1.450									1.450			1.450			
60	Sự nghiệp gia đình (Sở Văn hóa và Thể thao)	2.000														2.000	
II	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố																
1	Đào tạo Đảng, đoàn thể khối thành phố (Văn phòng Thành ủy)	8.000	8.000														
2	Hỗ trợ cơ sở vật chất giáo dục mầm non	10.000	10.000														
3	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các cuộc thi quốc gia; quốc tế	5.500	5.500														
4	Chương trình trang thiết bị trường học	17.000	17.000														
5	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	5.000	5.000														
6	Đào tạo Khái Quản lý nhà nước thành phố	5.000	5.000														
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị khối quận, huyện (Ban Tổ chức Thành ủy)	7.500	7.500														
8	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài	2.000	2.000														
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn: 4.500trđ, nhiệm vụ đào tạo của Sở Nội vụ: 500trđ	5.000	5.000														
10	Hỗ trợ chi phí học tập	6.000	6.000														
11	Tăng biên chế giáo dục 2017-2019	20.000	20.000														
12	Điều hành, tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới theo Thông tư 43/2017/TT-BTC	5.000	5.000														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh - quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
13	Ứng dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng điện (Sở Công thương)	3.000		3.000													
14	Các nhiệm vụ phát triển Công nghệ thông tin bao gồm Công nghệ thông tin đối ngoại đa ngôn ngữ-Sở Ngoại vụ (Sở Thông tin và Truyền thông)	18.000		18.000													
15	Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	5.000				5.000											
16	Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	3.000				3.000											
17	Bảo hiểm y tế hộ nông, lâm, ngư, diêm dân mức sống trung bình	20.000				20.000											
18	Chương trình điều trị Methadone	14.000				14.000											
19	Tổ chức các ngày lễ hội: Lễ hội Hoa Phượng đỏ, lễ hội nữ tướng Lê Chân, kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng Giang	10.000					10.000										
20	Thực hiện nhiệm vụ chính trị phát thanh truyền hình thành phố	20.000						20.000									
21	Chương trình bảo vệ môi trường	15.000								15.000							
22	Hỗ trợ các đường bay mới đến/đi Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	10.000									10.000	10.000					
23	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	150.000									150.000	70.000		80.000			
24	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các tuyến đường giao thông đô thị	220.000									220.000	220.000					
25	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các tuyến tỉnh lộ	280.000									280.000	280.000					
26	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng	100.000									100.000	100.000					
27	Miễn giảm giá dịch vụ thủy lợi theo quy định	185.851									185.851		185.851				
28	Chương trình phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP	5.000									5.000		5.000				
29	Phòng dịch gia súc, gia cầm, bệnh lùn sọc đen, diệt chuột (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12.000									12.000		12.000				
30	Công tác quy hoạch kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực, xây dựng, đô thị	45.000									45.000			45.000			
31	Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 13/3/2018	3.000									3.000			3.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác tế khác			
A	B	1=2+3+...+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13	11	12	13	14	15	16
32	Xây dựng hồ sơ di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (Sở Ngoại vụ)	2.000									2.000			2.000			
33	Công tác quản lý đất đai khác	38.500									38.500			38.500			
34	Chương trình hội nhập quốc tế	4.000													4.000		
35	Hỗ trợ hiện đại hóa công sở, cơ cấu lại các cơ quan hành chính nhà nước, trang bị phương tiện	10.000													10.000		
36	Công tác cải cách hành chính	3.000													3.000		
37	Kinh phí khen thưởng (Ban thi đua khen thưởng thành phố)	13.000													13.000		
38	Hỗ trợ chống buôn lậu	3.000													3.000		
39	Công tác đối ngoại (Sở Ngoại vụ)	8.000													8.000		
40	Chi hoạt động thanh tra (Trích cấp lại theo quy định)	5.000													5.000		
41	Dự phòng chi khối Đảng	3.700													3.700		
42	Hỗ trợ CSVC các phòng giao dịch - Ngân hàng CSXH Hải Phòng (Công văn số 5314/VP-TC ngày 15/11/2018)	2.200														2.200	
43	Đề án Vận động toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hoá, giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư	1.000														1.000	
44	Quà đối tượng chính sách 340.000trđ; phụ cấp căn bản làm công tác xóa đói giảm nghèo 268trđ; điều tra hộ nghèo, cận nghèo: 1.500trđ; Duy tu bảo dưỡng phần mộ Hải Phòng tại nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn: 210trđ; các nhiệm vụ khác 9.000trđ; (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	350.978														350.978	
45	Chương trình phòng, chống ma túy	3.500														3.500	
46	Chương trình giải quyết việc làm	20.000														20.000	
47	Chương trình sau cai, tăng đối tượng; chương trình cai nghiện tại cộng đồng xã, phường, thị trấn	5.000														5.000	
48	Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm	1.500														1.500	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
49	Chương trình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị buôn bán tái hoà nhập cộng đồng	300														300	
50	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững bao gồm Dự án truyền thông và Giảm nghèo thông tin	2.000														2.000	
51	Bảo hiểm xã hội tự nguyện quận, huyện	5.000														5.000	
52	Cải tạo nghĩa trang đường 9 Quảng Trị (Sở LĐTBXH)	4.000														4.000	
53	Các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố	47.000	7.000								30.000		15.000	15.000	10.000		
54	Chi thường xuyên khác	75.302															75.302
55	Tiết kiệm 10% khối thành phố	69.922															
III	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết, Quyết định																
1	Chương trình thực hiện theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018	10.000	10.000														
2	Nghị quyết 10/NQ-HĐND về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân	39.614				39.614											
3	Nghị quyết 17/NQ-HĐND về an toàn vệ sinh thực phẩm	4.000				4.000											
4	Thực hiện Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về trùng tu di tích (Sở Văn hóa Thể thao)	13.650					13.650										
5	Nghị quyết 23/2013/NQ-HĐND bảo vệ nguồn nước ngọt	2.000								2.000							
6	Nghị quyết 05/HĐND hỗ trợ đường, ngõ, cây xanh (Sở Xây dựng)	50.000									50.000	50.000					
7	Kinh phí trả nợ xi măng nông thôn mới (Nghị quyết 136/2016/NQ-HĐND) (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	70.000									70.000		70.000				
8	Các Nghị quyết HĐND lĩnh vực nông nghiệp (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	40.000									40.000		40.000				
9	Hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng theo cơ chế hỗ trợ vật tư (Sở Xây dựng)	50.000														50.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
KHỐI QUẬN, HUYỆN VÀ XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN NĂM 2019**

HẢI PHÒNG - 12/2018

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số hỗ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	6.710.600	3.433.211	779.751	5.930.849	2.653.460	3.380.732	200.000	7.013.943
1	Quận Hồng Bàng	962.500	332.750	30.620	931.880	302.130	30.600		363.350
2	Quận Lê Chân	928.800	416.279	53.579	875.221	362.700	72.731		489.010
3	Quận Ngô Quyền	1.024.630	346.570	31.800	992.830	314.770	25.502		372.072
4	Quận Kiến An	317.240	145.560	34.360	282.880	111.200	146.598		292.158
5	Quận Hải An	889.500	394.170	174.870	714.630	219.300	0		394.170
6	Quận Đồ Sơn	140.600	74.565	41.325	99.275	33.240	108.786		183.351
7	Quận Dương Kinh	187.450	101.438	26.838	160.612	74.600	87.518		188.956
8	Huyện An Dương	385.750	230.514	50.914	334.836	179.600	309.394	20.000	559.908
9	Huyện Thủy Nguyên	922.680	700.907	208.087	714.593	492.820	551.744	40.000	1.292.651
10	Huyện Kiến Thụy	190.650	144.966	11.026	179.624	133.940	405.034	30.000	580.000
11	Huyện Tiên Lãng	112.570	77.323	11.223	101.347	66.100	512.432	40.000	629.755
12	Huyện An Lão	223.130	165.645	30.945	192.185	134.700	361.326	20.000	546.971
13	Huyện Vĩnh Bảo	158.550	112.450	10.210	148.340	102.240	634.060	40.000	786.510
14	Huyện Cát Hải	266.550	190.074	63.954	202.596	126.120	135.009	10.000	335.083

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẬN, HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số *M*/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:														
			Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Khu vực đầu tư nước ngoài	Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Ghi thu, ghi chi tiền đất	Lệ phí trước bạ	Thuế TNCN	Phí và lệ phí	Thuế BVTMT	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu khác NS tính cân đối, Thu hoa lợi công sản	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết
A	B	1=2+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	6.710.600	33.000	20.000	35.800	2.462.000	70.000	875.000	1.337.000	48.000	1.000.000	495.000	167.000	72.000	37.000	50.000	9.600
1	Quận Hồng Bàng	962.500		4.000		400.000	7.600	125.000	221.000		110.000	69.000	11.000		3.000	11.600	300
2	Quận Lê Chân	928.800				350.000	13.000	150.000	105.000	30.000	154.000	111.000	13.000			2.500	300
3	Quận Ngô Quyền	1.024.630	4.100	1.400		542.000	13.000	125.000	60.000		154.000	92.000	20.000		10.000	2.700	430
4	Quận Kiến An	317.240	1.400	1.000		95.000	4.600	25.000	100.000		57.000	25.000	6.600			800	840
5	Quận Hải An	889.500	9.000	3.000		262.000	8.000	150.000	150.000		125.000	79.000	18.000	72.000	10.000	3.100	400
6	Quận Đồ Sơn	140.600	7.600	2.400		37.000	3.000	25.000	30.000		18.000	7.500	8.000			1.200	900
7	Quận Dương Kinh	187.450	1.000			75.000	4.500	20.000	34.000		31.000	18.000	2.600			1.100	250
8	Huyện An Dương	385.750	1.500	500	35.000	130.000	4.300	40.000	50.000		83.000	30.000	8.000			2.500	950
9	Huyện Thủy Nguyên	922.680	8.000	2.000		230.000	6.500	170.000	300.000		130.000	27.500	25.000		14.000	8.000	1.680
10	Huyện Kiến Thụy	190.650				43.000	1.600	5.000	100.000		26.000	7.500	4.600			2.500	450
11	Huyện Tiên Lãng	112.570		500		30.000	1.050	4.000	35.000		28.000	5.200	3.700			4.600	520
12	Huyện An Lão	223.130				85.000	2.200	19.000	60.000	6.000	36.000	8.300	4.000			2.000	630
13	Huyện Vĩnh Bảo	158.550	100	500		58.000	500	4.000	50.000		30.000	6.000	5.500			3.400	550
14	Huyện Cát Hải	266.550	300	4.700		125.000	150	13.000	42.000	12.000	18.000	9.000	37.000			4.000	1.400

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
KHOI QUẬN, HUYỆN VÀ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Sự nghiệp	Hồng Bàng	Lê Chân	Ngô Quyền	Kiến An	Hải An	Đồ Sơn	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Kiến Thụy	Tiền Lãng	An Lão	Vĩnh Bảo	Cát Hải	Tổng 2019
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	363.350	489.010	372.072	292.158	394.170	183.351	188.956	559.908	1.292.651	580.000	629.755	546.971	786.510	335.083	7.013.943
1	Chi đầu tư	44.200	51.000	12.000	20.000	80.341	6.000	6.800	45.000	270.000	90.000	31.500	60.000	45.000	49.800	811.641
1	Nguồn tiền đất được điều tiết	44.200	21.000	12.000	20.000	30.000	6.000	6.800	45.000	270.000	90.000	31.500	54.000	45.000	37.800	713.300
2	Ghi chi tiền đất	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	12.000	48.000
3	Chi từ nguồn thu được điều tiết	-	-	-	-	50.341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.341
II	Chi thường xuyên	312.892	429.422	353.009	266.821	251.244	173.873	178.584	504.811	1.002.599	480.392	586.525	477.422	726.970	279.690	6.024.254
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	169.715	239.435	192.536	137.776	125.895	72.922	80.260	258.986	540.163	212.918	276.745	237.757	333.715	98.369	2.977.192
a	Chi Sự nghiệp Giáo dục	166.860	236.333	189.536	134.175	122.246	70.038	77.737	253.307	534.787	208.711	270.741	233.789	326.902	95.154	2.920.316
b	Chi Sự nghiệp Đào tạo	2.855	3.102	3.000	3.601	3.649	2.884	2.523	5.679	5.376	4.207	6.004	3.968	6.813	3.215	56.876
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.612	6.230	5.545	4.590	4.789	3.666	3.152	5.858	12.131	5.973	6.925	6.446	8.478	5.676	84.071
a	Chi quốc phòng	3.050	4.180	3.724	2.993	3.505	2.272	2.065	3.803	8.151	3.865	4.501	4.196	5.515	3.788	55.608
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.562	2.050	1.821	1.597	1.284	1.394	1.087	2.055	3.980	2.108	2.424	2.250	2.963	1.888	28.463
4	Chi y tế, dân số và gia đình	16.993	32.328	24.209	18.653	16.946	11.310	12.066	36.724	72.349	35.451	43.384	35.862	53.205	26.484	435.965
5	Chi văn hóa thông tin	1.119	3.140	3.277	2.428	2.179	2.181	1.668	2.736	5.200	3.991	3.428	2.611	3.212	3.653	40.823
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	220	1.350	960	2.338	1.102	1.446	720	2.134	4.707	2.344	2.923	2.269	3.257	2.411	28.181
7	Chi thể dục thể thao	763	1.732	1.344	1.168	850	734	752	1.599	2.865	1.449	1.616	1.452	1.930	1.046	19.300
8	Chi bảo vệ môi trường	750	2.550	2.150	2.000	4.000	3.550	4.050	16.690	22.720	13.040	10.170	10.550	11.260	12.740	116.220
9	Chi sự nghiệp kinh tế	30.905	18.095	13.854	9.752	15.404	7.061	14.719	40.467	73.263	66.496	69.057	41.406	74.764	41.382	516.625
a	Chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	735	933	855	1.909	1.801	1.990	1.278	4.715	6.792	5.250	7.008	4.766	6.345	13.730	58.107
b	Chi Sự nghiệp Giao thông thị chính	30.170	17.162	12.999	7.843	13.603	5.071	13.441	35.752	66.471	61.246	62.049	36.640	68.419	27.632	458.518
c	Chi Sự nghiệp kinh tế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi Quản lý hành chính	73.474	97.366	90.643	69.016	59.845	51.952	45.185	90.786	167.025	90.302	114.033	84.336	137.441	72.816	1.244.220
11	Chi đảm bảo xã hội	12.501	24.096	15.911	16.400	14.616	16.271	13.472	45.391	97.396	44.908	54.424	51.253	95.208	11.713	513.560
12	Chi thường xuyên khác	1.840	3.100	2.580	2.700	5.618	2.780	2.540	3.440	4.780	3.520	3.820	3.480	4.500	3.400	48.098
III	Dự phòng ngân sách	6.258	8.588	7.063	5.337	5.025	3.478	3.572	10.097	20.052	9.608	11.730	9.549	14.540	5.593	120.488
IV	Tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	57.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.560
B	CHI QUẢN LÝ QUA NS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hủy động đóng góp và các khoản thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CHI (A+B)	363.350	489.010	372.072	292.158	394.170	183.351	188.956	559.908	1.292.651	580.000	629.755	546.971	786.510	335.083	7.013.943

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

KHOI QUẬN, HUYỆN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Sự nghiệp	Hồng Bàng	Lê Chân	Ngô Quyền	Kiến An	Hải An	Đồ Sơn	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Kiến Thụy	Tiền Lãng	An Lão	Vĩnh Bảo	Cát Hải	Tổng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	309.582	405.145	299.721	244.484	353.576	151.386	161.628	462.612	996.128	460.939	508.449	447.298	627.039	266.399	5.694.384
1	Chi đầu tư	44.200	51.000	12.000	20.000	80.341	6.000	6.800	25.000	150.000	50.080	17.500	36.000	25.000	33.000	556.841
1	Nguồn tiền đất được điều tiết	44.200	21.000	12.000	20.000	30.000	6.000	6.800	25.000	150.000	50.000	17.500	30.000	25.000	21.000	458.500
2	Ghi chi tiền đất		30.000										6.000		12.000	48.000
3	Chi từ nguồn thu được điều tiết					50.341										50.341
II	Chi thường xuyên	260.178	347.201	282.079	220.082	211.446	142.535	151.792	429.031	829.537	402.881	481.323	403.233	590.234	228.823	4.980.371
i	Chi giáo dục Trường đào tạo và dạy nghề	169.385	238.985	192.146	137.476	125.655	72.712	80.080	258.506	539.053	212.378	276.055	237.247	332.815	98.009	2.970.501
a	Chi Sự nghiệp Giáo dục	166.530	235.883	189.146	133.875	122.006	69.828	77.557	252.827	533.677	208.171	270.051	233.279	326.002	94.794	2.913.626
b	Chi Sự nghiệp Đào tạo	2.855	3.102	3.000	3.601	3.649	2.884	2.523	5.679	5.376	4.207	6.004	3.968	6.813	3.215	56.876
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.699	3.595	3.233	2.991	3.520	2.564	2.209	3.023	5.697	2.820	2.915	3.432	3.210	3.562	45.471
a	Chi quốc phòng	1.907	2.595	2.322	1.994	2.716	1.590	1.482	2.108	4.317	1.972	2.041	2.372	2.287	2.514	32.217
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	792	1.000	911	997	804	974	727	915	1.380	848	874	1.060	923	1.048	13.253
4	Chi y tế, dân số và gia đình	16.773	32.028	23.949	18.453	16.786	11.170	11.946	36.319	71.429	35.006	42.844	35.447	52.490	26.124	430.764
5	Chi văn hóa thông tin	789	2.482	2.758	2.128	1.828	1.875	1.405	1.859	3.396	2.984	2.209	1.660	1.966	2.853	30.197
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	300	50	1.638	542	956	300	929	1.937	999	1.233	1.004	1.042	1.571	12.500
7	Chi thể dục thể thao	543	1.432	1.084	968	690	594	632	1.194	1.945	1.004	1.076	1.037	1.215	686	14.104
8	Chi bảo vệ môi trường	200	1.800	1.500	1.500	3.600	3.200	3.750	14.800	16.800	10.950	7.600	8.650	7.850	11.300	93.500
9	Chi sự nghiệp kinh tế	28.983	15.403	10.502	9.110	14.321	6.063	14.301	38.286	68.144	64.162	66.005	39.161	71.020	40.252	485.711
a	Chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	617	750	717	1.667	1.583	1.817	1.100	3.967	5.117	4.500	5.934	3.984	5.006	13.200	49.953
b	Chi Sự nghiệp Giao thông thị chính	28.366	14.653	9.785	7.443	12.738	4.246	13.201	34.319	63.027	59.662	60.071	35.177	66.026	27.052	435.764
c	Chi Sự nghiệp kinh tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi Quản lý hành chính	28.837	28.293	31.988	29.227	27.090	26.103	23.336	33.571	33.736	30.927	32.585	28.092	33.683	33.198	420.664
11	Chi đảm bảo xã hội	10.569	20.383	12.809	14.291	12.116	14.798	11.533	37.744	84.100	38.851	45.901	44.703	81.643	8.468	437.900
12	Chi thường xuyên khác	1.400	2.500	2.060	2.300	5.298	2.500	2.300	2.800	3.300	2.800	2.900	2.800	3.300	2.800	39.050
III	Dự phòng ngân sách	5.204	6.944	5.642	4.402	4.229	2.851	3.036	8.581	16.591	8.058	9.626	8.065	11.805	4.576	99.600
IV	Tạo nguồn cải cách tiền lương					57.560										57.560
B	CHI QUẢN LÝ QUA NS															
	Hủy động theo quy định của pháp luật và đóng góp khác															
	TỔNG CHI (A+D)	309.582	405.145	299.721	244.484	353.576	151.386	161.628	462.612	996.128	460.939	508.449	447.298	627.039	266.399	5.694.384

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
KHOI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **31** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Sự nghiệp	Hồng Bàng	Lê Chân	Ngô Quyền	Kiến An	Hải An	Đồ Sơn	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Kiến Thụy	Tiên Lãng	An Lão	Vĩnh Bảo	Cát Hải	Tổng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	53.768	83.865	72.351	47.674	40.594	31.965	27.328	97.296	296.523	119.061	121.306	99.673	159.471	68.684	1.319.559
I	Chi đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	20.000	120.000	40.000	14.000	24.000	20.000	16.800	254.800
I	Nguồn tiền đất								20.000	120.000	40.000	14.000	24.000	20.000	16.800	254.800
II	Chi thường xuyên	52.714	82.221	70.930	46.739	39.798	31.338	26.792	75.780	173.062	77.511	105.202	74.189	136.736	50.867	1.043.879
1	Chi giáo dục Trường đào tạo và dạy nghề	330	450	390	300	240	210	180	480	1.110	540	690	510	900	360	6.690
a	Chi Sự nghiệp Giáo dục	330	450	390	300	240	210	180	480	1.110	540	690	510	900	360	6.690
b	Chi Sự nghiệp Đào tạo															0
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ															0
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.913	2.635	2.312	1.599	1.269	1.102	943	2.835	6.434	3.153	4.010	3.014	5.268	2.114	38.601
a	Chi quốc phòng	1.143	1.585	1.402	999	789	682	583	1.695	3.834	1.893	2.460	1.824	3.228	1.274	23.391
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	770	1.050	910	600	480	420	360	1.140	2.600	1.260	1.550	1.190	2.040	840	15.210
4	Chi y tế, dân số và gia đình	220	300	260	200	160	140	120	405	920	445	540	415	715	360	5.200
5	Chi văn hóa thông tin	330	658	519	300	351	306	263	877	1.804	1.007	1.219	951	1.246	800	10.631
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	220	1.050	910	700	560	490	420	1.205	2.770	1.345	1.690	1.265	2.215	840	15.680
7	Chi thể dục thể thao	220	300	260	200	160	140	120	405	920	445	540	415	715	360	5.200
8	Chi bảo vệ môi trường	550	750	650	500	400	350	300	1.890	5.920	2.090	2.570	1.900	3.410	1.440	22.720
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.922	2.692	3.352	642	1.083	998	418	2.181	5.119	2.334	3.052	2.245	3.744	1.130	30.912
a	Chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	118	183	138	242	218	173	178	748	1.675	750	1.074	782	1.345	530	8.154
b	Chi Sự nghiệp Giao thông thị chính	1.804	2.509	3.214	400	865	825	240	1.433	3.444	1.584	1.978	1.463	2.399	600	22.758
c	Chi Sự nghiệp kinh tế khác															0
10	Chi Quản lý hành chính	44.637	69.073	58.655	39.789	32.755	25.849	21.849	57.215	133.289	59.375	81.448	56.244	103.758	39.618	823.554
11	Chi đảm bảo xã hội	1.932	3.713	3.102	2.109	2.500	1.473	1.939	7.647	13.296	6.057	8.523	6.550	13.565	3.245	75.651
12	Chi thường xuyên khác	440	600	520	400	320	280	240	640	1.480	720	920	680	1.200	600	9.040
III	Dự phòng ngân sách	1.054	1.644	1.421	935	796	627	536	1.516	3.461	1.550	2.104	1.484	2.735	1.017	20.880
IV	Tạo nguồn cải cách tiền lương															0
B	CHI QUẢN LÝ QUA NS															0
	Huy động theo quy định của pháp luật và đóng góp khác															0
	TỔNG CHI (A+B)	53.768	83.865	72.351	47.674	40.594	31.965	27.328	97.296	296.523	119.061	121.306	99.673	159.471	68.684	1.319.559

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN THU, CHI
PHÍ, LỆ PHÍ VÀ KHÁC NĂM 2019**

HẢI PHÒNG - 12/2018

**CHI TIẾT DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2019								
		Số thu			Số nộp ngân sách			Số được để lại		
		Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=1-4	8=2-5	9=7+8
	TỔNG CỘNG	17.427	74.666	92.113	17.447	11.452	28.899	-	63.214	63.214
1	Sở Y tế	-	9.450	9.450	-	1.160	1.160	-	8.290	8.290
	Văn phòng Sở		1.850	1.850	-	460	460	-	1.390	1.390
	- Hành nghề KCB, cấp giấy phép hoạt động; Phòng khám YHCT		950	950		190	190	-	760	760
	- Lĩnh vực dược, mỹ phẩm		900	900		270	270	-	630	630
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		500	500		100	100	-	400	400
	Trung tâm Y tế dự phòng		5.100	5.100		500	500	-	4.600	4.600
	Trung tâm Giám định Y khoa		2.000	2.000		100	100	-	1.900	1.900
2	Sở Khoa học và Công nghệ	-	110	110	-	21	21	-	89	89
	Văn phòng sở		110	110		21	21	-	89	89
3	Sở Công thương	-	640	640	-	122	122	-	518	518
	Văn phòng sở		610	610		119	119	-	491	491
	Trung tâm Thương mại điện tử		30	30		3	3	-	27	27
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	700	1.000	1.700	700		700	-	1.000	1.000
5	Sở Thông tin và Truyền thông	50	850	920	70	101	171	-	749	749
	Văn phòng Sở	20		20	20		20	-	-	-
	Trung tâm thông tin truyền thông		850	850		101	101	-	749	749
	Trung tâm công nghệ phần mềm	50		50	50		50	-	-	-
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	430	9.595	10.025	430	3.733	4.163	-	5.862	5.862
	Văn phòng Sở	430	1.250	1.680	430	675	1.105	-	575	575
	Chi cục Bảo vệ môi trường		1.100	1.100		880	880	-	220	220
	Văn phòng Đăng ký đất đai		7.200	7.200		2.160	2.160	-	5.040	5.040
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường		45	45		18	18	-	27	27
7	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở)	204	2.380	2.584	204	238	442	-	2.142	2.142
8	Sở Giao thông vận tải	15.842	29.614	45.456	15.842	3.211	19.053	-	26.403	26.403
	Văn phòng Sở	12.250	28.350	40.600	12.250	3.085	15.335	-	25.265	25.265
	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	3.050		3.050	3.050		3.050	-	-	-
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	542	1.264	1.806	542	126	668	-	1.138	1.138
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	2.954	2.954	-	317	317	-	2.637	2.637
	Chi cục Thủy sản		780	780		78	78	-	702	702
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		1.390	1.390		139	139	-	1.251	1.251
	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		120	120		24	24	-	96	96
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		64	64		16	16	-	48	48
	Ban quản lý cảng cá, bến cá		600	600		60	60	-	540	540
10	Vườn Quốc gia Cát Bà		6.500	6.500				-	6.500	6.500
11	Sở Du lịch	181	23	204	181	23	204	-	-	-
12	Sở Văn hóa và Thể thao	20	850	870	20	101	121	-	749	749
	Văn Phòng sở	20		20	20		20	-	-	-
	Trung tâm Thể dục thể thao		850	850		101	101	-	749	749
13	Sở Tư pháp	-	10.700	10.700	-	2.425	2.425	-	8.275	8.275
	Văn Phòng sở		2.500	2.500		375	375	-	2.125	2.125
	Phòng công chứng Số 1		900	900		225	225	-	675	675
	Phòng công chứng Số 2		1.400	1.400		350	350	-	1.050	1.050
	Phòng công chứng Số 3		3.300	3.300		825	825	-	2.475	2.475
	Phòng công chứng Số 4		1.200	1.200		300	300	-	900	900
	Phòng công chứng Số 5		1.400	1.400		350	350	-	1.050	1.050

STT	Đơn vị	Dự toán 2019		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	15.000		
	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	29.904		
2	Sở Xây dựng			
	Sở Xây dựng (Giá dịch vụ thoát nước)	162.000		
	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	9.000		
	Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng	6.874		
	Viện Quy hoạch	8.180		
	Công ty Kinh doanh nhà	6.760	64.700	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường			
	Văn phòng Đăng ký đất đai	3.800		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	300		
	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	8.850		
	Trung tâm Quan trắc môi trường	11.000		
4	Thành Đoàn			
	Văn phòng Thành đoàn	123		
	Cung Văn hóa thiếu nhi	1.600		
	Cung thể thao thanh niên	1.500		
	Trung tâm hoạt động hè	150		
5	Sở Công thương			
	Trung tâm tiết kiệm năng lượng	130		
	Trung tâm Thương mại điện tử	30		
6	Sở Khoa học và Công nghệ			
	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	8.000		
	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	2.000		
	Trung tâm Thông tin KHCN	400		
	Sân Giao dịch	3.000		
7	Trung tâm Hội nghị	8.000		
8	Trung tâm thông tin-tin học (VPUBNDTP)	400		
9	Sở Văn hóa và Thể thao			
	Văn phòng sở	23		
	Đoàn Ca múa	691		
	Đoàn Chèo Hải Phòng	528		
	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	192		
	Đoàn Cải lương Hải Phòng	400		
	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	428		
	Bảo tàng Hải Phòng	1.391		
	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	144		
	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	50		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
	Trung tâm Thông tin và Cổ động	510		
	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	575		
	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	2.820		
	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	1.400		
	Trung tâm Quản lý và khai thác các công trình thể dục thể thao Hải Phòng	545		
	Trung tâm Đào tạo vận động viên thể dục thể thao	1.230		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
	Văn phòng Sở	90		
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.100		
	Ban quản lý cảng cá, bến cá	1.235		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội			
	Văn Phòng Sở	1.530		
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	30		
	Trung tâm Chính hình và Phục hồi chức năng	5.700		
	Trung tâm Tư vấn cai nghiện tại cộng đồng	2.100		
12	Sở Thông tin và Truyền thông			
	Trung tâm công nghệ phần mềm	1.900		
13	Khối Giáo dục-Đào tạo			
	THPT Chuyên Trần Phú	2.840		
	THPT Thái Phiên	2.577		
	THPT Lê Quý Đôn	2.296		
	THPT Hải An	1.930		
	THPT Lê Hồng Phong	1.720		
	THPT Hồng Bàng	1.960		
	THPT Ngô Quyền	2.606		
	THPT Trần Nguyên Hãn	2.381		
	THPT Lê Chân	1.252		
	THPT Đồ Sơn	1.182		
	PT Nội trú Đồ Sơn	285		
	THPT Kiến An	2.334		
	THPT Đồng Hòa	1.675		
	THPT Mạc Đĩnh Chi	1.922		
	THPT Kiến Thụy	1.584		
	THPT Thụy Hương	1.067		
	THPT Nguyễn Đức Cảnh	1.165		
	THPT An Lão	1.433		
	THPT Quốc Tuấn	1.123		
	THPT Trần Hưng Đạo	1.223		

STT	Đơn vị	Dự toán 2019		Ghi chú
		Các khoản thu khác	Các khoản thu từ nhà	
	THPT Tiên Lãng	1.541		
	THPT Toàn Thắng	1.349		
	THPT Hùng Thắng	1.285		
	THPT Nhữ Văn lan	1.059		
	THPT Vĩnh Bảo	1.644		
	THPT Cộng Hiền	1.206		
	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1.391		
	THPT Tô Hiệu	1.235		
	THPT Nguyễn Khuyến	1.378		
	THPT An Dương	1.990		
	THPT Nguyễn Trãi	1.847		
	THPT Lý Thường Kiệt	1.550		
	THPT Quang Trung	1.488		
	THPT Lê Ích Mộc	1.748		
	THPT Phạm Ngũ Lão	1.529		
	THPT Bạch Đằng	1.589		
	THPT. Thủy Sơn	1.221		
	THPT Cát Bà	574		
	THPT Cái Hải	503		
	Trường Mầm Non Sao Biển	855		
	Trường Mầm non 1-6	863		
	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật và nghiệp vụ	103		
	Trường Trung cấp nghiệp vụ và Công nghệ	77		
	Trung tâm Giáo dục KT TH-HN HP	91		
	Trung tâm Tin học	129		
	Trường Khiêm Thính	-		
	Trường Khiêm Thị	-		
	Trung tâm GDTX thường xuyên HP	773		
	Trường Đại học Hải Phòng	87.316		
	Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng	14.966		
	Trường cao đẳng công nghiệp	3.000		
	Trường cao đẳng nghề lao động xã hội	3.690		
	Trường cao đẳng cộng đồng	735		
	Trường trung cấp Văn hoá nghệ thuật	550		
	Trường Trung cấp giao thông vận tải	18.471		
	Trường Trung cấp Nông nghiệp thủy sản	600		
	Trường Trung cấp xây dựng	1.100		
	Trường chính trị Tô Hiệu	3.600		